

Số: 143 /TTr-UBND

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2016

**TỜ TRÌNH**

**Về tổng biên chế hành chính, sự nghiệp thành phố Hà Nội năm 2017**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Cán bộ công chức ngày 13/11/2008, Luật Viên chức ngày 15/11/2010 và các văn bản Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Thông báo số 30/TB-HĐND ngày 31/10/2016 của Thường trực HĐND Thành phố về nguyên tắc, định hướng thực hiện tổng biên chế hành chính, sự nghiệp thành phố Hà Nội năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 của UBND Thành phố ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực hạ tầng, kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội;

UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố kết quả thực hiện Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 04/12/2015 của HĐND Thành phố về biên chế hành chính, sự nghiệp thành phố Hà Nội năm 2016 và kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2017 của Thành phố như sau:

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND THÀNH PHỐ NĂM 2016**

**1. Về sắp xếp, kiện toàn tổ chức**

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế, ngay từ cuối năm 2015, UBND Thành phố ban hành Kế hoạch số 166/KH-UBND và Kế hoạch số 16/KH-UBND rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp. Sau Hội nghị triển khai thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Thành ủy, Ban Cán sự Đảng UBND Thành phố đã chỉ đạo thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy và tinh giản tới tất cả các sở, ban, ngành, quận, huyện, thị xã, với tinh thần 5 rõ: rõ người, rõ việc, rõ quy trình, rõ trách nhiệm, rõ hiệu quả công việc, một việc một đầu mối xuyên suốt, với cách làm quyết liệt, bài bản, dân chủ. Đến nay việc sắp xếp các cơ quan chuyên môn của Thành phố đã cơ bản hoàn thành, cụ thể:

**a. Các Sở, ban, ngành:**

- Đã hoàn thành sắp xếp tổ chức bộ máy 22 Sở và tương đương, sau sắp xếp giảm từ 204 phòng xuống 158 phòng (giảm 46 phòng), giảm 26 trưởng phòng, 116 phó trưởng phòng. Số trưởng, phó phòng đôi dư được giảm dần trên cơ sở nghỉ hưu, điều động, luân chuyển, bổ nhiệm ở những vị trí thích hợp.

- Cùng với sắp xếp các cơ quan hành chính, hoàn thành việc sắp xếp các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở, theo đó giảm từ 401 đơn vị xuống 280 đơn vị, giảm 121 đơn vị (30,2%).

**b. Các Quận, huyện, thị xã:**

Cơ bản hoàn thành phương án sắp xếp các phòng chuyên môn thuộc UBND quận, huyện, thị xã. Đối với đơn vị sự nghiệp:

- Hoàn thành sáp nhập 61 Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, Trung tâm dạy nghề thành 30 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện.

- Cơ bản hoàn thành sắp xếp 70 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc Thành phố thành 08 Ban Quản lý dự án theo lĩnh vực thuộc Thành phố và 30 Ban Quản lý dự án khu vực thuộc Quận, huyện, thị xã.

- Các đơn vị còn lại, UBND Thành phố đã có đề án và làm việc với các cơ quan, đơn vị có liên quan thống nhất phương án: sáp nhập 78 đơn vị Trung tâm Văn Hóa, Trung tâm Thể thao, Đài phát thanh thành 30 Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao; Trung tâm phát triển cụm công nghiệp và Ban Quản lý dự án cấp huyện; Trung tâm Dân số Kế hoạch hóa gia đình và Trung tâm Y tế; sáp nhập các Ban Quản lý chợ trên địa bàn từng quận, huyện, thị xã và từng bước chuyển sang mô hình hợp tác xã, doanh nghiệp; sáp nhập Chi nhánh phát triển quỹ đất (trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) và Ban bồi thường giải phóng mặt bằng (trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã) thành Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc UBND quận, huyện, thị xã và chuyển Đội Thanh tra xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng về UBND quận, huyện, thị xã quản lý toàn diện và đổi tên thành Đội Quản lý trật tự đô thị (việc này thực hiện trong tháng 12/2016).

Ngoài ra, Thành phố cũng đã có kế hoạch đẩy mạnh việc thực hiện chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập đặc biệt sự nghiệp giáo dục, y tế sang cơ chế tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ và sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

Đây là lần kiện toàn sắp xếp tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế lớn nhất từ trước đến nay. Hà Nội là một trong địa phương đầu tiên triển khai quyết liệt, đồng bộ, toàn diện theo Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và được Đoàn Kiểm tra của Bộ Chính trị về làm việc với Thành phố Hà Nội đánh giá rất cao.

**2. Kết quả thực hiện biên chế**

UBND Thành phố đã giao biên chế cho các đơn vị theo đúng Nghị quyết số 07/NQ-HĐND của HĐND Thành phố. Số thực hiện (tính đến 01/10/2016) đều thấp hơn số HĐND Thành phố giao, cụ thể:

**1. Biên chế hành chính:**

**a. Biên chế công chức:**

- Số giao: 9.267 công chức.

- Số thực hiện (tính đến ngày 01/10/2016): gồm 8.807 công chức (thấp hơn số biên chế HĐND Thành phố giao 460 biên chế).

**b. Lao động hợp đồng:**

- Số giao 1.766 chỉ tiêu, gồm 1.354 chỉ tiêu hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và 412 chỉ tiêu hợp đồng theo định mức.

- Số thực hiện: 1.561 người, trong đó có 1.149 người hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và 412 người hợp đồng theo định mức<sup>1</sup>.

2. Biên chế sự nghiệp:

a. Biên chế viên chức:

- Số giao: 133.793 biên chế (dự phòng 98 biên chế).

- Số thực hiện: 124.970 biên chế, thấp hơn so với số được giao: 8.823 biên chế.

b. Lao động hợp đồng:

- Số giao 20.983 chỉ tiêu LĐHĐ, gồm 12.519 chỉ tiêu theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và 8.464 chỉ tiêu định mức lao động.

- Số thực hiện: 16.501 chỉ tiêu. Trong đó:

+ Lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP: 10.028 người.

+ Lao động hợp đồng trong chỉ tiêu định mức lao động: 6.473 người.

**3. Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 07/NQ-HĐND:**

Năm 2016, UBND Thành phố đã cơ bản hoàn thành các nhiệm vụ được HĐND Thành phố giao tại Nghị quyết số 07/NQ-HĐND, cụ thể:

3.1. Thực hiện giao biên chế cùng với giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2016; là căn cứ để các đơn vị thực hiện tuyển dụng, bố trí công chức, viên chức thực thi nhiệm vụ.

3.2. Về tinh giản biên chế:

Thông qua công tác quán triệt, tuyên truyền và ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo: các cơ quan, đơn vị đều xác định bằng các biện pháp khác nhau giảm biên chế 10% đến năm 2021.

Trong năm 2016, UBND Thành phố đã giải quyết tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế được 159 trường hợp. Để đẩy nhanh tinh giản biên chế, ngoài việc sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, chuyển đổi sang doanh nghiệp, công ty cổ phần, xã hội hóa, UBND Thành phố đang xây dựng cơ chế đặc thù của thành phố để khuyến khích các đối tượng tự nguyện nghỉ tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

3.3. Về Đề án vị trí việc làm:

UBND Thành phố đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện mô tả vị trí việc làm, khung năng lực vị trí việc làm trong cơ quan hành chính theo Quyết định số 2076/QĐ-BNV của Bộ Nội vụ (dự kiến hoàn thành trong năm 2016), chủ động hoàn thiện đề án vị trí việc làm đơn vị sự nghiệp khi có hướng dẫn của Bộ Chuyên ngành, làm cơ sở xác định biên chế, xây dựng cơ cấu, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

3.4. Công tác thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất được tăng cường. Thành phố có Kế hoạch số 16/KH-UBND giao Sở Nội vụ thực hiện kiểm tra việc sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế 25/80 đơn vị; thẩm định chỉ tiêu tuyển dụng công chức, viên chức 65/80 đơn vị. Qua kiểm tra đã kịp thời phát hiện và chấn

<sup>1</sup> 412 người hợp đồng theo định mức, gồm: 242 người tại Thanh tra xây dựng (thuộc sở Xây dựng) căn cứ định biên quy định tại Quyết định 89/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng (thời điểm thành lập TTXD cấp quận, cấp phường tại TP.Hà Nội) trước khi chuyển đổi tổ chức theo Nghị định 26/2013/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành Xây dựng; và 170 người tại Thanh tra giao thông (thuộc sở Giao thông vận tải) để bố trí theo Đề án "Tăng cường biên chế, trang thiết bị cho lực lượng TTGTVT" được phê duyệt tại Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 05/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

chỉnh các cơ quan, đơn vị chấm dứt sử dụng lao động hợp đồng làm công tác chuyên môn, có phương án điều chuyển biên chế giáo dục từ nơi thừa sang nơi thiếu; bố trí sử dụng biên chế đúng vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp.

### 3.5. Về ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT):

Thành phố tập trung đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý, điều hành, cung cấp dịch vụ công trên quan điểm thiết lập một hệ thống CNTT dùng chung, đồng bộ. Việc khai thác, sử dụng thư điện tử của Thành phố tiếp tục đi vào nề nếp, tần suất sử dụng ngày càng cao, hiệu quả. Thành phố tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008, giúp cho các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố tự xây dựng và công bố ISO bảo đảm quy trình giải quyết công việc của cơ quan hành chính khoa học, công khai, minh bạch; tạo thuận lợi cho đội ngũ công chức trong thực thi nhiệm vụ và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cấp lãnh đạo, quản lý.

Thành phố đã tăng cường việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hành chính qua mạng cho người dân, tổ chức, hạn chế việc đi lại do hồ sơ đã được kiểm tra trước qua mạng. Từ hiệu quả của việc triển khai thí điểm cung cấp dịch vụ công mức độ 3 đối với thủ tục Đổi Giấy phép lái xe do ngành giao thông vận tải cấp năm 2015, ngày 01/3/2016, Sở Giao thông vận tải tiếp tục thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đối với thủ tục Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. Từ 31/7/2016 các phường thuộc quận Nam Từ Liêm, quận Long Biên thí điểm triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đối với các thủ tục chứng thực, khai sinh, khai tử; Quận Nam Từ Liêm triển khai thí điểm dịch vụ công mức độ 4 đối với 08 thủ tục thuộc lĩnh vực tư pháp tại UBND phường Cầu Diễn. Ngày 10/8/2016, Thành phố ban hành Văn bản số 4743/UBND-KGVX thống nhất danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 với 132 dịch vụ công thuộc 37 nhóm dịch vụ. Sau 4 tuần triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 cấp phường tại 12 quận, số lượng hồ sơ nộp qua mạng đạt kết quả tích cực, cụ thể tỷ lệ hồ sơ nộp khai sinh trực tuyến là 67%, trong đó có những quận có tỷ lệ rất cao là Long Biên (99%), Bắc Từ Liêm (96%), Nam Từ Liêm (81%). Ngày 26/10/2016, Thành phố tiếp tục ban hành Kế hoạch số 198/KH-UBND về triển khai hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 lĩnh vực tư pháp, liên thông thủ tục hành chính tại 416 xã, phường, thị trấn thuộc 18 huyện, thị xã; được dự luận đánh giá cao.

## II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG BIÊN CHẾ NĂM 2017

### 1. Quan điểm và Căn cứ xây dựng kế hoạch

Quán triệt Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; xác định tỷ lệ tinh giản biên chế đến năm 2021 tối thiểu là 10% theo quy định.

#### a. Biên chế công chức hành chính:

Thực hiện theo đúng số biên chế mà Chính phủ đã giao cho thành phố Hà Nội là 9.116 công chức (giảm 141 biên chế, tỷ lệ giảm 1,5% theo Quyết định số 3925/QĐ-BNV ngày 25/10/2016 của Bộ Nội vụ). Số giảm được phân bổ cho các Sở ngành, Quận, huyện, thị xã theo chức năng, nhiệm vụ và công việc được giao.

#### 2. Biên chế viên chức sự nghiệp:

- Đối với các đơn vị thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế: Để đảm bảo thực hiện

được các mục tiêu giáo dục, y tế theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XVI đã đề ra, thực hiện giao biên chế đúng định mức quy định tại các Thông tư của Bộ, ngành liên quan. Tuy nhiên, đối với các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp ngoài việc xác định theo định mức, còn tính đến khả năng tuyển sinh, chiều hướng phát triển trong thời gian tới.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp khác: Thực hiện giảm 2% biên chế viên chức giao năm 2016 theo chủ trương tinh giản biên chế, và giảm theo lộ trình đối với các đơn vị sự nghiệp sáp nhập, hợp nhất.

3. Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP gồm nhân viên bảo vệ, lái xe, tạp vụ, kỹ thuật điện nước: căn cứ rà soát, tổng hợp thực tế nhu cầu sử dụng để bố trí đủ cho các đơn vị trên quan điểm tinh giản.

## **2. Kế hoạch sử dụng biên chế năm 2017**

Xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ của Thành phố trong năm 2017 và căn cứ nêu trên, UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố xem xét về tổng biên chế hành chính, sự nghiệp của Thành phố năm 2017 như sau:

a. Biên chế hành chính: 10.897 biên chế, trong đó:

- Biên chế công chức: 9.116 biên chế theo đúng số Chính phủ giao (dự phòng: 3 biên chế). Giảm 151 biên chế, gồm 141 biên chế theo tỷ lệ 1,5% và 10 biên chế tách chuyển sang Văn phòng Đoàn ĐBQH.

- Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 1.369 chỉ tiêu. Tăng 17 chỉ tiêu.

- Lao động hợp đồng theo định mức: 412 chỉ tiêu. (không thay đổi)

b. Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập: 156.740 biên chế, trong đó:

- Biên chế viên chức: 135.123 biên chế (dự phòng: 270 biên chế). Trong đó giao lĩnh vực y tế, giáo dục là 123.888 biên chế, tăng 1.330 biên chế gồm sự nghiệp y tế 527, sự nghiệp giáo dục 803. Các đơn vị sự nghiệp khác giảm 222 biên chế (giảm 2% biên chế giao năm 2016).

- Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 12.705 chỉ tiêu. Tăng 186 chỉ tiêu để bố trí đủ nhu cầu thực tế bảo vệ, lái xe, tạp vụ.

- Lao động hợp đồng theo định mức: 8.912 chỉ tiêu. Tăng 448 chỉ tiêu để bố trí đủ nhu cầu nhân viên nuôi dưỡng trong trường mầm non.

## **III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP**

Để quản lý và sử dụng có hiệu quả quỹ biên chế được giao, UBND Thành phố đề xuất một số giải pháp chủ yếu sau:

1. Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, quán triệt và tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

2. Đẩy mạnh triển khai thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế, đề cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện tinh giản biên chế của ngành mình, cấp mình. Đồng thời, ban hành cơ chế đặc thù của Thành phố khuyến khích các đối tượng tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế.

3. Xác định cơ chế, chính sách cụ thể để thực hiện chuyển các đơn vị sự nghiệp (đặc biệt là giáo dục, y tế) sang cơ chế tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Hoàn thành việc kiện toàn, sắp xếp các đơn vị: Văn phòng Ban Chỉ đạo Giải phóng mặt bằng, các Ban Quản lý dự án, Đội Thanh tra Xây dựng, các Quỹ thuộc Thành phố; Ban Bồi thường GPMB, Trung tâm Phát triển cụm công nghiệp, Ban Quản lý chợ thuộc UBND quận, huyện, thị xã; Chi nhánh phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên, Trung tâm Y tế thuộc Sở Y tế, Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

5. Hoàn thiện đề án vị trí việc làm tại các cơ quan hành chính theo Quyết định số 2076/QĐ-BNV ngày 31/12/2015 của Bộ Nội vụ và theo quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức mới; hoàn thành đề án vị trí việc làm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập khi có hướng dẫn của Bộ Chuyên ngành. Làm cơ sở xác định biên chế, số lượng người làm việc và bố trí, sử dụng đúng cơ cấu, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp cán bộ, công chức, viên chức.

Nghiên cứu tiêu chí định lượng trong việc đánh giá cán bộ của Thành phố, chi tiết hóa việc đánh giá theo ngành, lĩnh vực trên cơ sở vị trí việc làm, quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức gắn với công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật và bổ nhiệm cán bộ. Tổ chức thực hiện giám sát tốt việc thực thi công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

6. Đổi mới công tác tuyển dụng công chức, viên chức, trong đó chú trọng ứng dụng công nghệ tin học vào tuyển dụng công chức, viên chức, đảm bảo tối đa nguyên tắc cạnh tranh khách quan, công bằng, minh bạch, thực tài, chống tiêu cực trong thi cử, nâng cao chất lượng đầu vào của công chức, viên chức.

Nghiên cứu xây dựng chính sách, cơ chế tạo nguồn, trọng dụng tài năng, nguồn nhân lực chất lượng cao (gồm cả công chức, viên chức đang làm việc trong các cơ quan, đơn vị của Thành phố) để thu hút và có chế độ đãi ngộ tương xứng.

7. Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo đúng chương trình, kế hoạch đã đề ra, trong đó coi trọng việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, kỹ năng xử lý công việc, tác phong công tác, nâng cao hiệu quả giải quyết công việc của cán bộ, công chức, viên chức.

8. Tăng cường thanh tra, kiểm tra công tác quản lý tổ chức bộ máy, quản lý và sử dụng biên chế, tiền lương cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị để sắp xếp bố trí theo vị trí việc làm và nhiệm vụ được giao, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những thiếu sót, sai phạm.

Tiếp tục báo cáo Chính phủ, Bộ Nội vụ giải quyết dứt điểm tồn tại cũ về viên chức thực hiện nhiệm vụ của công chức (Thành phố đã nhiều năm đề nghị) tại các Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn; chấn chỉnh các đơn vị hành chính, sự nghiệp công lập của Thành phố sử dụng lao động hợp đồng không đúng quy định, vượt số biên chế được giao.

9. Tập trung giải pháp công nghệ thông tin để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả quản lý nhà nước. Có bước đi phù hợp tiến tới tích hợp dữ liệu dùng chung, đồng bộ trên toàn Thành phố; trong đó xác định năm 2017 là năm đột phá căn bản.

UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 04/12/2015 của HĐND Thành phố về tổng biên chế hành chính, sự nghiệp thành phố Hà Nội năm 2016 và Kế hoạch sử dụng biên chế năm 2017 của thành phố Hà Nội.

Kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết nghị./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực HĐND TP;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Các đại biểu HĐND TP;
- Ban Pháp chế HĐND TP;
- Các Sở: Nội vụ, KH&ĐT, Tài chính;
- VPUBNDTP: CVP, các PCVP, TH, NC, TKBT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chung

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH NĂM 2017

(Kèm theo Tờ trình số: **143** /TTr-UBND, ngày **23** tháng **11** năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                             | BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2016 |           |                                      |                    | SỐ CÓ MẶT ĐẾN 01/10/2016 |           |                                      |                    | KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2017 |           |                                      |                    | TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2016 |           |                                      |                                                                                                 | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------|-----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                        | Tổng số                     | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                  | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                    | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                    | Trong đó: |                                      |                                                                                                 |         |
|     |                                        |                             | Công chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                          | Công chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                            | Công chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                            | Công chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức                                                                              |         |
| A   | TỔNG CỘNG TOÀN THÀNH PHỐ               | 11 031                      | 9 267     | 1 352                                | 412                | 10 368                   | 8 807     | 1 149                                | 412                | 10 897                     | 9 116     | 1 369                                | 412                | - 134                      | - 151     | 17                                   |                                                                                                 |         |
| B   | KHỐI SỞ, NGÀNH                         | 5 207                       | 4 247     | 773                                  | 187                | 4 816                    | 3 971     | 658                                  | 187                | 5 150                      | 4 178     | 785                                  | 187                | - 57                       | - 69      | 12                                   |                                                                                                 |         |
| 1   | Văn phòng UBND Thành phố               | 192                         | 141       | 51                                   |                    | 181                      | 133       | 48                                   |                    | 193                        | 139       | 54                                   |                    | 1                          | - 2       | 3                                    |                                                                                                 |         |
| 2   | Văn phòng HĐND Thành phố               | 73                          | 59        | 14                                   |                    | 52                       | 38        | 14                                   |                    | 67                         | 53        | 14                                   |                    | - 6                        | - 6       |                                      | Chuyển 11 biên chế cho Văn phòng Đoàn ĐBQH và Tăng 05 biên chế cho Ban Đô thị từ nguồn dự phòng |         |
| 3   | Sở Thông tin và Truyền thông           | 89                          | 76        | 13                                   |                    | 77                       | 70        | 7                                    |                    | 88                         | 75        | 13                                   |                    | - 1                        | - 1       |                                      |                                                                                                 |         |
| 4   | Sở Nội vụ                              | 176                         | 135       | 41                                   |                    | 153                      | 125       | 28                                   |                    | 174                        | 133       | 41                                   |                    | - 2                        | - 2       |                                      |                                                                                                 |         |
| 5   | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 819                         | 638       | 181                                  |                    | 796                      | 622       | 174                                  |                    | 809                        | 628       | 181                                  |                    | - 10                       | - 10      |                                      |                                                                                                 |         |
| 6   | Sở Công Thương                         | 826                         | 723       | 103                                  |                    | 772                      | 682       | 90                                   |                    | 815                        | 712       | 103                                  |                    | - 11                       | - 11      |                                      |                                                                                                 |         |
| 7   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 185                         | 168       | 17                                   |                    | 178                      | 161       | 17                                   |                    | 182                        | 165       | 17                                   |                    | - 3                        | - 3       |                                      |                                                                                                 |         |
| 8   | Sở Tài chính                           | 257                         | 238       | 19                                   |                    | 233                      | 227       | 6                                    |                    | 254                        | 234       | 20                                   |                    | - 3                        | - 4       | 1                                    |                                                                                                 |         |
| 9   | Sở Xây dựng                            | 278                         | 238       | 23                                   | 17                 | 265                      | 225       | 23                                   | 17                 | 275                        | 235       | 23                                   | 17                 | - 3                        | - 3       |                                      |                                                                                                 |         |
| -   | Khối cơ quan văn phòng Sở              | 173                         | 157       | 16                                   |                    | 168                      | 152       | 16                                   |                    | 171                        | 155       | 16                                   |                    | - 2                        | - 2       |                                      |                                                                                                 |         |
| -   | Thanh tra Sở Xây dựng                  | 105                         | 81        | 7                                    | 17                 | 97                       | 73        | 7                                    | 17                 | 104                        | 80        | 7                                    | 17                 | - 1                        | - 1       |                                      |                                                                                                 |         |
| 10  | Sở Giao thông Vận tải                  | 747                         | 454       | 123                                  | 170                | 689                      | 409       | 110                                  | 170                | 740                        | 447       | 123                                  | 170                | - 7                        | - 7       |                                      |                                                                                                 |         |
| -   | Khối Văn phòng Sở                      | 161                         | 133       | 28                                   |                    | 137                      | 122       | 15                                   |                    | 159                        | 131       | 28                                   |                    | - 2                        | - 2       |                                      |                                                                                                 |         |
| -   | Thanh tra Sở Giao thông                | 586                         | 321       | 95                                   | 170                | 552                      | 287       | 95                                   | 170                | 581                        | 316       | 95                                   | 170                | - 5                        | - 5       |                                      |                                                                                                 |         |
| 11  | Sở Khoa học và Công nghệ               | 129                         | 110       | 19                                   |                    | 106                      | 99        | 7                                    |                    | 127                        | 108       | 19                                   |                    | - 2                        | - 2       |                                      |                                                                                                 |         |
| 12  | Sở Lao động Thương binh và Xã hội      | 173                         | 156       | 17                                   |                    | 163                      | 150       | 13                                   |                    | 171                        | 154       | 17                                   |                    | - 2                        | - 2       |                                      |                                                                                                 |         |
| 13  | Sở Giáo dục và đào tạo                 | 165                         | 145       | 20                                   |                    | 152                      | 134       | 18                                   |                    | 163                        | 143       | 20                                   |                    | - 2                        | - 2       |                                      |                                                                                                 |         |
| 14  | Sở Y tế                                | 188                         | 163       | 25                                   |                    | 169                      | 154       | 15                                   |                    | 194                        | 161       | 33                                   |                    | 6                          | - 2       | 8                                    |                                                                                                 |         |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                              | BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2016 |           |                                      |                    | SỐ CÓ MẶT ĐẾN 01/10/2016 |           |                                      |                    | KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2017 |           |                                      |                    | TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2016 |           |                                      |                    | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|-----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|---------|
|     |                                         | Tổng số                     | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                  | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                    | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                    | Trong đó: |                                      |                    |         |
|     |                                         |                             | Công chức | LDHD theo Nghị định số 68/2000/ND-CP | LDHD theo định mức |                          | Công chức | LDHD theo Nghị định số 68/2000/ND-CP | LDHD theo định mức |                            | Công chức | LDHD theo Nghị định số 68/2000/ND-CP | LDHD theo định mức |                            | Công chức | LDHD theo Nghị định số 68/2000/ND-CP | LDHD theo định mức |         |
| 15  | Sở Văn hóa và Thể thao                  | 134                         | 118       | 16                                   |                    | 125                      | 109       | 16                                   |                    | 132                        | 116       | 16                                   |                    | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 16  | Sở Du lịch                              | 68                          | 59        | 9                                    |                    | 53                       | 48        | 5                                    |                    | 67                         | 58        | 9                                    |                    | - 1                        | - 1       |                                      |                    |         |
| 17  | Sở Tư pháp                              | 96                          | 86        | 10                                   |                    | 87                       | 79        | 8                                    |                    | 95                         | 85        | 10                                   |                    | - 1                        | - 1       |                                      |                    |         |
| 18  | Sở Ngoại vụ                             | 44                          | 36        | 8                                    |                    | 38                       | 30        | 8                                    |                    | 43                         | 35        | 8                                    |                    | - 1                        | - 1       |                                      |                    |         |
| 19  | Sở Tài nguyên và Môi trường             | 184                         | 168       | 16                                   |                    | 174                      | 162       | 12                                   |                    | 182                        | 166       | 16                                   |                    | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 20  | Sở Quy hoạch Kiến trúc                  | 111                         | 96        | 15                                   |                    | 99                       | 86        | 13                                   |                    | 110                        | 95        | 15                                   |                    | - 1                        | - 1       |                                      |                    |         |
| 21  | Thanh tra Thành phố                     | 132                         | 124       | 8                                    |                    | 129                      | 122       | 7                                    |                    | 130                        | 122       | 8                                    |                    | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 22  | Ban Dân tộc                             | 29                          | 21        | 8                                    |                    | 25                       | 19        | 6                                    |                    | 29                         | 21        | 8                                    |                    |                            |           |                                      |                    |         |
| 23  | Ban chỉ đạo GPMB Thành phố              | 44                          | 36        | 8                                    |                    | 37                       | 32        | 5                                    |                    | 43                         | 35        | 8                                    |                    | - 1                        | - 1       |                                      |                    |         |
| 24  | Ban quản lý khu công nghiệp và chế xuất | 68                          | 59        | 9                                    |                    | 63                       | 55        | 8                                    |                    | 67                         | 58        | 9                                    |                    | - 1                        | - 1       |                                      |                    |         |
| C   | KHỐI QUẬN, HUYỆN:                       | 5 816                       | 5 012     | 579                                  | 225                | 5 552                    | 4 836     | 491                                  | 225                | 5 744                      | 4 935     | 584                                  | 225                | - 72                       | - 77      | 5                                    |                    |         |
| 1   | UBND Quận Hoàn Kiếm                     | 239                         | 203       | 28                                   | 8                  | 225                      | 190       | 27                                   | 8                  | 235                        | 199       | 28                                   | 8                  | - 4                        | - 4       |                                      |                    |         |
| 2   | UBND Quận Hai Bà Trưng                  | 261                         | 207       | 32                                   | 22                 | 238                      | 200       | 16                                   | 22                 | 257                        | 203       | 32                                   | 22                 | - 4                        | - 4       |                                      |                    |         |
| 3   | UBND Quận Ba Đình                       | 212                         | 187       | 18                                   | 7                  | 204                      | 180       | 17                                   | 7                  | 209                        | 184       | 18                                   | 7                  | - 3                        | - 3       |                                      |                    |         |
| 4   | UBND Quận Đống Đa                       | 268                         | 228       | 28                                   | 12                 | 257                      | 220       | 25                                   | 12                 | 264                        | 224       | 28                                   | 12                 | - 4                        | - 4       |                                      |                    |         |
| 5   | UBND Quận Tây Hồ                        | 185                         | 163       | 17                                   | 5                  | 178                      | 158       | 15                                   | 5                  | 183                        | 161       | 17                                   | 5                  | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 6   | UBND Quận Thanh Xuân                    | 186                         | 156       | 18                                   | 12                 | 180                      | 150       | 18                                   | 12                 | 184                        | 154       | 18                                   | 12                 | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 7   | UBND Quận Cầu Giấy                      | 181                         | 159       | 17                                   | 5                  | 176                      | 154       | 17                                   | 5                  | 179                        | 157       | 17                                   | 5                  | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 8   | UBND Quận Hoàng Mai                     | 211                         | 180       | 17                                   | 14                 | 205                      | 175       | 16                                   | 14                 | 208                        | 177       | 17                                   | 14                 | - 3                        | - 3       |                                      |                    |         |
| 9   | UBND Quận Long Biên                     | 200                         | 170       | 15                                   | 15                 | 188                      | 165       | 8                                    | 15                 | 197                        | 167       | 15                                   | 15                 | - 3                        | - 3       |                                      |                    |         |
| 10  | UBND Quận Nam Từ Liêm                   | 184                         | 156       | 20                                   | 8                  | 175                      | 151       | 16                                   | 8                  | 182                        | 154       | 20                                   | 8                  | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 11  | UBND Quận Bắc Từ Liêm                   | 185                         | 155       | 20                                   | 10                 | 180                      | 151       | 19                                   | 10                 | 183                        | 153       | 20                                   | 10                 | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 12  | UBND Huyện Thanh Trì                    | 227                         | 195       | 19                                   | 13                 | 219                      | 190       | 16                                   | 13                 | 224                        | 192       | 19                                   | 13                 | - 3                        | - 3       |                                      |                    |         |
| 13  | UBND Huyện Gia Lâm                      | 233                         | 202       | 24                                   | 7                  | 220                      | 195       | 18                                   | 7                  | 230                        | 199       | 24                                   | 7                  | - 3                        | - 3       |                                      |                    |         |
| 14  | UBND Huyện Đông Anh                     | 241                         | 215       | 12                                   | 14                 | 234                      | 208       | 12                                   | 14                 | 237                        | 211       | 12                                   | 14                 | - 4                        | - 4       |                                      |                    |         |
| 15  | UBND Huyện Sóc Sơn                      | 263                         | 222       | 20                                   | 21                 | 254                      | 216       | 17                                   | 21                 | 259                        | 218       | 20                                   | 21                 | - 4                        | - 4       |                                      |                    |         |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ            | BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2016 |           |                                      |                    | SỐ CÓ MẶT ĐẾN 01/10/2016 |           |                                      |                    | KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2017 |           |                                      |                    | TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2016 |           |                                      |                    | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|---------|
|     |                       | Tổng số                     | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                  | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                    | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                    | Trong đó: |                                      |                    |         |
|     |                       |                             | Công chức | LDHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                          | Công chức | LDHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                            | Công chức | LDHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                            | Công chức | LDHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |         |
| 16  | UBND Huyện Ba Vì      | 189                         | 164       | 21                                   | 4                  | 180                      | 159       | 17                                   | 4                  | 187                        | 162       | 21                                   | 4                  | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 17  | UBND Thị xã Sơn Tây   | 196                         | 169       | 23                                   | 4                  | 188                      | 163       | 21                                   | 4                  | 193                        | 166       | 23                                   | 4                  | - 3                        | - 3       |                                      |                    |         |
| 18  | UBND Huyện Thạch Thất | 162                         | 149       | 12                                   | 1                  | 154                      | 143       | 10                                   | 1                  | 160                        | 147       | 12                                   | 1                  | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 19  | UBND Huyện Phúc Thọ   | 152                         | 135       | 14                                   | 3                  | 141                      | 130       | 8                                    | 3                  | 150                        | 133       | 14                                   | 3                  | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 20  | UBND Huyện Đan Phượng | 153                         | 127       | 23                                   | 3                  | 147                      | 122       | 22                                   | 3                  | 151                        | 125       | 23                                   | 3                  | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 21  | UBND Huyện Hoài Đức   | 160                         | 146       | 12                                   | 2                  | 154                      | 141       | 11                                   | 2                  | 158                        | 144       | 12                                   | 2                  | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 22  | UBND Huyện Quốc Oai   | 171                         | 142       | 24                                   | 5                  | 165                      | 138       | 22                                   | 5                  | 169                        | 140       | 24                                   | 5                  | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 23  | UBND Huyện Chương Mỹ  | 179                         | 152       | 24                                   | 3                  | 171                      | 147       | 21                                   | 3                  | 177                        | 150       | 24                                   | 3                  | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 24  | UBND Quận Hà Đông     | 218                         | 192       | 20                                   | 6                  | 210                      | 187       | 17                                   | 6                  | 215                        | 189       | 20                                   | 6                  | - 3                        | - 3       |                                      |                    |         |
| 25  | UBND Huyện Thanh Oai  | 145                         | 124       | 12                                   | 9                  | 134                      | 115       | 10                                   | 9                  | 143                        | 122       | 12                                   | 9                  | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 26  | UBND Huyện Thường Tín | 157                         | 143       | 13                                   | 1                  | 149                      | 137       | 11                                   | 1                  | 155                        | 141       | 13                                   | 1                  | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 27  | UBND Huyện Ứng Hòa    | 163                         | 138       | 24                                   | 1                  | 155                      | 132       | 22                                   | 1                  | 161                        | 136       | 24                                   | 1                  | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 28  | UBND Huyện Phú Xuyên  | 153                         | 141       | 10                                   | 2                  | 145                      | 135       | 8                                    | 2                  | 156                        | 139       | 15                                   | 2                  | 3                          | - 2       | 5                                    |                    |         |
| 29  | UBND Huyện Mỹ Đức     | 171                         | 143       | 24                                   | 4                  | 164                      | 139       | 21                                   | 4                  | 169                        | 141       | 24                                   | 4                  | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 30  | UBND Huyện Mê Linh    | 171                         | 149       | 18                                   | 4                  | 162                      | 145       | 13                                   | 4                  | 169                        | 147       | 18                                   | 4                  | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| C   | BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG     | 8                           | 8         |                                      |                    |                          |           |                                      |                    | 3                          | 3         |                                      |                    | - 5                        | - 5       |                                      |                    |         |

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP NĂM 2017**

(Kèm theo Tờ trình số: **43** /TTr-UBND, ngày **23** tháng **11** năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                             | BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2016 |           |                                      |                    | SỐ CÓ MẶT ĐẾN 01/10/2016 |           |                                      |                    | KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2017 |           |                                      |                    | TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2016 |           |                                      |                    | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------|-----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|---------|
|     |                                        | Tổng số                     | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                  | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                    | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                    | Trong đó: |                                      |                    |         |
|     |                                        |                             | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                          | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                            | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                            | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |         |
| I   | TỔNG CỘNG TOÀN THÀNH PHỐ               | 154 776                     | 133 793   | 12 519                               | 8 464              | 141 479                  | 124 970   | 10 036                               | 6 473              | 156 740                    | 135 123   | 12 705                               | 8 912              | 1 964                      | 1 330     | 186                                  | 448                |         |
| 1   | Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo            | 115 513                     | 99 393    | 8 042                                | 8 078              | 108 051                  | 95 290    | 6 674                                | 6 087              | 116 837                    | 100 196   | 8 115                                | 8 526              | 1 324                      | 803       | 73                                   | 448                |         |
| 2   | Lĩnh vực Y tế, Xã hội                  | 26 113                      | 23 165    | 2 948                                |                    | 23 500                   | 21 330    | 2 166                                | 4                  | 26 705                     | 23 692    | 3 013                                |                    | 592                        | 527       | 65                                   |                    |         |
| 3   | Lĩnh vực Nghiên cứu khoa học           | 341                         | 312       | 29                                   |                    | 230                      | 216       | 14                                   |                    | 334                        | 305       | 29                                   |                    | - 7                        | - 7       |                                      |                    |         |
| 4   | Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao             | 3 332                       | 2 880     | 448                                  | 4                  | 2 694                    | 2 412     | 277                                  | 5                  | 3 282                      | 2 784     | 494                                  | 4                  | - 50                       | - 96      | 46                                   |                    |         |
| 5   | Các đơn vị sự nghiệp khác              | 8 757                       | 7 530     | 1 018                                | 209                | 6 407                    | 5 358     | 848                                  | 201                | 8 640                      | 7 411     | 1 020                                | 209                | - 117                      | - 119     | 2                                    |                    |         |
| 6   | Các Hội được giao biên chế             | 672                         | 465       | 34                                   | 173                | 597                      | 364       | 57                                   | 176                | 672                        | 465       | 34                                   | 173                |                            |           |                                      |                    |         |
| 7   | Biên chế dự phòng                      | 48                          | 48        |                                      |                    |                          |           |                                      |                    | 270                        | 270       |                                      |                    | 222                        | 222       |                                      |                    |         |
| II  | ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC SỞ, NGÀNH  | 44 012                      | 39 245    | 4 560                                | 207                | 38 529                   | 35 048    | 3 290                                | 191                | 44 467                     | 39 583    | 4 677                                | 207                | 455                        | 338       | 117                                  |                    |         |
| 1   | Văn phòng UBND Thành phố               | 115                         | 111       | 4                                    |                    | 47                       | 47        |                                      |                    | 113                        | 109       | 4                                    |                    | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 2   | Sở Thông tin và Truyền thông           | 163                         | 147       | 16                                   |                    | 130                      | 128       | 2                                    |                    | 160                        | 144       | 16                                   |                    | - 3                        | - 3       |                                      |                    |         |
| 3   | Sở Nội vụ                              | 24                          | 24        |                                      |                    | 15                       | 14        | 1                                    |                    | 24                         | 24        |                                      |                    |                            |           |                                      |                    |         |
| 4   | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 2 345                       | 2 006     | 132                                  | 207                | 1 187                    | 890       | 106                                  | 191                | 2 320                      | 1 981     | 132                                  | 207                | - 25                       | - 25      |                                      |                    |         |
| 5   | Sở Công Thương                         | 92                          | 80        | 12                                   |                    | 82                       | 75        | 7                                    |                    | 90                         | 78        | 12                                   |                    | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 6   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 42                          | 40        | 2                                    |                    | 41                       | 39        | 2                                    |                    | 42                         | 40        | 2                                    |                    |                            |           |                                      |                    |         |
| 7   | Sở Tài chính                           | 4                           | 3         | 1                                    |                    | 3                        | 3         |                                      |                    | 6                          | 3         | 3                                    |                    | 2                          |           | 2                                    |                    |         |
| 8   | Sở Xây dựng                            | 437                         | 394       | 43                                   |                    | 318                      | 284       | 34                                   |                    | 429                        | 386       | 43                                   |                    | - 8                        | - 8       |                                      |                    |         |
| 9   | Sở Giao thông Vận tải                  | 554                         | 489       | 65                                   |                    | 473                      | 436       | 37                                   |                    | 545                        | 480       | 65                                   |                    | - 9                        | - 9       |                                      |                    |         |
| 10  | Sở Khoa học và Công nghệ               | 113                         | 93        | 20                                   |                    | 82                       | 73        | 9                                    |                    | 111                        | 91        | 20                                   |                    | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 11  | Sở Lao động Thương binh và Xã hội      | 3 208                       | 1 742     | 1 466                                |                    | 2 559                    | 1 338     | 1 221                                |                    | 3 198                      | 1 732     | 1 466                                |                    | - 10                       | - 10      |                                      |                    |         |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                                | BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2016 |           |                                      |                    | SỐ CÓ MẶT ĐẾN 01/10/2016 |           |                                      |                    | KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2017 |           |                                      |                    | TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2016 |           |                                      |                    | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|---------|
|     |                                                           | Tổng số                     | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                  | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                    | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                    | Trong đó: |                                      |                    |         |
|     |                                                           |                             | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                          | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                            | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                            | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |         |
| 12  | Sở Giáo dục và đào tạo                                    | 11 116                      | 10 536    | 580                                  |                    | 10 532                   | 10 050    | 482                                  |                    | 11 043                     | 10 459    | 584                                  |                    | - 73                       | - 77      | 4                                    |                    |         |
| 13  | Sở Y tế                                                   | 22 989                      | 21 115    | 1 874                                |                    | 20 890                   | 19 657    | 1 233                                |                    | 23 581                     | 21 642    | 1 939                                |                    | 592                        | 527       | 65                                   |                    |         |
| 14  | Sở Văn hóa và Thể thao                                    | 1 640                       | 1 393     | 247                                  |                    | 1 160                    | 1 058     | 102                                  |                    | 1 658                      | 1 365     | 293                                  |                    | 18                         | - 28      | 46                                   |                    |         |
| 15  | Sở Tư pháp                                                | 306                         | 286       | 20                                   |                    | 281                      | 268       | 13                                   |                    | 300                        | 280       | 20                                   |                    | - 6                        | - 6       |                                      |                    |         |
| 16  | Sở Ngoại vụ                                               | 8                           | 8         |                                      |                    | 7                        | 7         |                                      |                    | 8                          | 8         |                                      |                    |                            |           |                                      |                    |         |
| 17  | Sở Tài nguyên và Môi trường                               | 706                         | 645       | 61                                   |                    | 622                      | 595       | 27                                   |                    | 691                        | 630       | 61                                   |                    | - 15                       | - 15      |                                      |                    |         |
| 18  | Sở Quy hoạch Kiến trúc                                    | 113                         | 97        | 16                                   |                    | 72                       | 58        | 14                                   |                    | 111                        | 95        | 16                                   |                    | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 19  | Ban quản lý khu công nghiệp và chế xuất                   | 37                          | 36        | 1                                    |                    | 28                       | 28        |                                      |                    | 37                         | 36        | 1                                    |                    |                            |           |                                      |                    |         |
| III | ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC THÀNH PHỐ                     | 4 405                       | 4 078     | 327                                  |                    | 3 511                    | 3 235     | 266                                  | 10                 | 4 281                      | 3 949     | 332                                  |                    | - 124                      | - 129     | 5                                    |                    |         |
| 20  | Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long                       | 230                         | 134       | 96                                   |                    | 203                      | 107       | 96                                   |                    | 224                        | 128       | 96                                   |                    | - 6                        | - 6       |                                      |                    |         |
| 21  | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại và Du lịch Thành phố | 78                          | 70        | 8                                    |                    | 68                       | 63        | 5                                    |                    | 78                         | 70        | 8                                    |                    |                            |           |                                      |                    |         |
| 22  | Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội                      | 597                         | 582       | 15                                   |                    | 568                      | 561       | 7                                    |                    | 585                        | 570       | 15                                   |                    | - 12                       | - 12      |                                      |                    |         |
| 23  | Bảo Kinh tế Đô thị                                        | 30                          | 24        | 6                                    |                    | 28                       | 22        | 6                                    |                    | 30                         | 24        | 6                                    |                    |                            |           |                                      |                    |         |
| 24  | Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội                    | 103                         | 95        | 8                                    |                    | 73                       | 67        | 6                                    |                    | 101                        | 93        | 8                                    |                    | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 25  | Quỹ phát triển đất thành phố Hà Nội                       | 40                          | 34        | 6                                    |                    | 35                       | 32        | 3                                    |                    | 39                         | 33        | 6                                    |                    | - 1                        | - 1       |                                      |                    |         |
| 26  | Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng khu đô thị mới             | 65                          | 60        | 5                                    |                    | 62                       | 44        | 18                                   |                    | 64                         | 59        | 5                                    |                    | - 1                        | - 1       |                                      |                    |         |
| 27  | Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội                       | 129                         | 124       | 5                                    |                    | 124                      | 111       | 3                                    | 10                 | 129                        | 124       | 5                                    |                    |                            |           |                                      |                    |         |
| 28  | Ban Quản lý Dự án Hạ tầng Tả Ngạn                         | 112                         | 102       | 10                                   |                    | 65                       | 57        | 8                                    |                    | 110                        | 100       | 10                                   |                    | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 29  | Ban Quản lý các Dự án trọng điểm phát triển đô thị        | 110                         | 100       | 10                                   |                    | 90                       | 82        | 8                                    |                    | 108                        | 98        | 10                                   |                    | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 30  | Viện Quy hoạch Xây dựng Hà Nội                            | 148                         | 145       | 3                                    |                    | 91                       | 89        | 2                                    |                    | 145                        | 142       | 3                                    |                    | - 3                        | - 3       |                                      |                    |         |
| 31  | Viện Nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội Hà Nội        | 85                          | 79        | 6                                    |                    | 62                       | 59        | 3                                    |                    | 83                         | 77        | 6                                    |                    | - 2                        | - 2       |                                      |                    |         |
| 32  | Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong                       | 170                         | 154       | 16                                   |                    | 119                      | 104       | 15                                   |                    | 146                        | 129       | 17                                   |                    | - 24                       | - 25      | 1                                    |                    |         |
| 33  | Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội                         | 149                         | 143       | 6                                    |                    | 133                      | 131       | 2                                    |                    | 149                        | 143       | 6                                    |                    |                            |           |                                      |                    |         |
| 34  | Trường Đại học Thủ đô                                     | 310                         | 302       | 8                                    |                    | 240                      | 239       | 1                                    |                    | 343                        | 335       | 8                                    |                    | 33                         | 33        |                                      |                    |         |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                    | BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2016 |           |                                      |                    | SỐ CÓ MẶT ĐẾN 01/10/2016 |           |                                      |                    | KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2017 |           |                                      |                    | TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2016 |           |                                      |                    | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|---------|
|     |                                               | Tổng số                     | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                  | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                    | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                    | Trong đó: |                                      |                    |         |
|     |                                               |                             | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                          | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                            | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                            | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |         |
| 35  | Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây                | 262                         | 248       | 14                                   |                    | 186                      | 176       | 10                                   |                    | 247                        | 233       | 14                                   |                    | - 15                       | - 15      |                                      |                    |         |
| 36  | Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội                   | 203                         | 191       | 12                                   |                    | 155                      | 144       | 11                                   |                    | 203                        | 191       | 12                                   |                    |                            |           |                                      |                    |         |
| 37  | Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông                  | 187                         | 177       | 10                                   |                    | 146                      | 139       | 7                                    |                    | 187                        | 177       | 10                                   |                    |                            |           |                                      |                    |         |
| 38  | Trường Cao đẳng Công đồng Hà Nội              | 207                         | 202       | 5                                    |                    | 187                      | 184       | 3                                    |                    | 189                        | 184       | 5                                    |                    | - 18                       | - 18      |                                      |                    |         |
| 39  | Trường Cao đẳng Công đồng Hà Tây              | 190                         | 179       | 11                                   |                    | 143                      | 132       | 11                                   |                    | 161                        | 146       | 15                                   |                    | - 29                       | - 33      | 4                                    |                    |         |
| 40  | Trường Cao đẳng Điện tử Điện lạnh Hà Nội      | 176                         | 168       | 8                                    |                    | 101                      | 96        | 5                                    |                    | 166                        | 158       | 8                                    |                    | - 10                       | - 10      |                                      |                    |         |
| 41  | Trường Cao đẳng Thương Mại và Du lịch Hà Nội  | 204                         | 196       | 8                                    |                    | 153                      | 147       | 6                                    |                    | 160                        | 152       | 8                                    |                    | - 44                       | - 44      |                                      |                    |         |
| 42  | Trường Cao đẳng Công nghệ Môi trường Hà Nội   | 83                          | 73        | 10                                   |                    | 75                       | 66        | 9                                    |                    | 83                         | 73        | 10                                   |                    |                            |           |                                      |                    |         |
| 43  | Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội       | 299                         | 290       | 9                                    |                    | 229                      | 225       | 4                                    |                    | 259                        | 250       | 9                                    |                    | - 40                       | - 40      |                                      |                    |         |
| 44  | Trường Cao đẳng Nghề Công nghệ cao Hà Nội     | 159                         | 147       | 12                                   |                    | 129                      | 121       | 8                                    |                    | 202                        | 190       | 12                                   |                    | 43                         | 43        |                                      |                    |         |
| 45  | Trường Cao đẳng Nghề Việt Nam - Hàn Quốc      | 79                          | 59        | 20                                   |                    | 46                       | 37        | 9                                    |                    | 90                         | 70        | 20                                   |                    | 11                         | 11        |                                      |                    |         |
| IV  | KHỐI HỘI ĐƯỢC GIAO BIÊN CHẾ                   | 472                         | 373       | 34                                   | 65                 | 405                      | 290       | 51                                   | 64                 | 472                        | 373       | 34                                   | 65                 |                            |           |                                      |                    |         |
| 46  | Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Thành phố    | 23                          | 9         | 2                                    | 12                 | 23                       | 9         | 2                                    | 12                 | 23                         | 9         | 2                                    | 12                 |                            |           |                                      |                    |         |
| 47  | Liên Hiệp các Tổ chức hữu nghị Thành phố      | 16                          | 14        | 2                                    |                    | 12                       | 10        | 2                                    |                    | 16                         | 14        | 2                                    |                    |                            |           |                                      |                    |         |
| 48  | Liên Hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Thành phố | 9                           | 3         | 4                                    | 2                  | 7                        | 3         | 2                                    | 2                  | 9                          | 3         | 4                                    | 2                  |                            |           |                                      |                    |         |
| 49  | Hội Chữ Thập Đỏ                               | 21                          | 19        | 2                                    |                    | 20                       | 18        | 2                                    |                    | 21                         | 19        | 2                                    |                    |                            |           |                                      |                    |         |
| 50  | Hội Người mù                                  | 26                          |           | 4                                    | 22                 | 26                       |           | 4                                    | 22                 | 26                         |           | 4                                    | 22                 |                            |           |                                      |                    |         |
| 51  | Hội Luật gia                                  | 5                           | 5         |                                      |                    | 3                        | 3         |                                      |                    | 5                          | 5         |                                      |                    |                            |           |                                      |                    |         |
| 52  | Hội Nhà Báo                                   | 7                           | 5         | 1                                    | 1                  | 7                        | 5         | 1                                    | 1                  | 7                          | 5         | 1                                    | 1                  |                            |           |                                      |                    |         |
| 53  | Hội Đông Y                                    | 24                          | 20        | 2                                    | 2                  | 24                       | 20        | 2                                    | 2                  | 24                         | 20        | 2                                    | 2                  |                            |           |                                      |                    |         |
| 54  | Hội Khuyến học                                | 1                           |           |                                      | 1                  |                          |           |                                      |                    | 1                          |           |                                      | 1                  |                            |           |                                      |                    |         |
| 55  | Hội cựu Thanh niên xung phong Thành phố       | 8                           |           | 2                                    | 6                  | 8                        |           | 2                                    | 6                  | 8                          |           | 2                                    | 6                  |                            |           |                                      |                    |         |
| 56  | Liên minh hợp tác xã Thành phố                | 48                          | 27        | 2                                    | 19                 | 48                       | 27        | 2                                    | 19                 | 48                         | 27        | 2                                    | 19                 |                            |           |                                      |                    |         |
| 57  | Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Thành Đoàn    | 284                         | 271       | 13                                   |                    | 227                      | 195       | 32                                   |                    | 284                        | 271       | 13                                   |                    |                            |           |                                      |                    |         |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                      | BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2016 |           |                                      |                    | SỐ CÓ MẶT ĐẾN 01/10/2016 |           |                                      |                    | KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2017 |           |                                      |                    | TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2016 |           |                                      |                    | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|---------|
|     |                                                 | Tổng số                     | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                  | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                    | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                    | Trong đó: |                                      |                    |         |
|     |                                                 |                             | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                          | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                            | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                            | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |         |
| V   | ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ | 105 839                     | 90 049    | 7 598                                | 8 192              | 99 034                   | 86 397    | 6 429                                | 6 208              | 107 250                    | 90 948    | 7 662                                | 8 640              | 1 411                      | 899       | 64                                   | 448                |         |
| 58  | UBND Quận Hoàn Kiếm                             | 2 332                       | 1 982     | 228                                  | 122                | 2 173                    | 1 893     | 198                                  | 82                 | 2 294                      | 1 960     | 221                                  | 113                | - 38                       | - 22      | - 7                                  | - 9                |         |
| 59  | UBND Quận Hai Bà Trưng                          | 3 119                       | 2 673     | 244                                  | 202                | 2 986                    | 2 599     | 231                                  | 156                | 3 226                      | 2 725     | 243                                  | 258                | 107                        | 52        | - 1                                  | 56                 |         |
| 60  | UBND Quận Ba Đình                               | 2 934                       | 2 536     | 221                                  | 177                | 2 764                    | 2 420     | 198                                  | 146                | 2 805                      | 2 410     | 218                                  | 177                | - 129                      | - 126     | - 3                                  |                    |         |
| 61  | UBND Quận Đống Đa                               | 3 528                       | 2 995     | 287                                  | 246                | 3 283                    | 2 920     | 229                                  | 134                | 3 549                      | 3 015     | 281                                  | 253                | 21                         | 20        | - 6                                  | 7                  |         |
| 62  | UBND Quận Tây Hồ                                | 1 756                       | 1 513     | 121                                  | 122                | 1 620                    | 1 403     | 111                                  | 106                | 1 742                      | 1 494     | 121                                  | 127                | - 14                       | - 19      |                                      | 5                  |         |
| 63  | UBND Quận Thanh Xuân                            | 2 270                       | 1 951     | 172                                  | 147                | 2 090                    | 1 876     | 127                                  | 87                 | 2 334                      | 2 007     | 174                                  | 153                | 64                         | 56        | 2                                    | 6                  |         |
| 64  | UBND Quận Cầu Giấy                              | 2 599                       | 2 302     | 161                                  | 136                | 2 475                    | 2 216     | 166                                  | 93                 | 2 723                      | 2 415     | 157                                  | 151                | 124                        | 113       | - 4                                  | 15                 |         |
| 65  | UBND Quận Hoàng Mai                             | 3 342                       | 2 848     | 242                                  | 252                | 3 105                    | 2 689     | 223                                  | 193                | 3 401                      | 2 891     | 236                                  | 274                | 59                         | 43        | - 6                                  | 22                 |         |
| 66  | UBND Quận Long Biên                             | 3 773                       | 3 161     | 266                                  | 346                | 3 360                    | 2 819     | 268                                  | 273                | 3 922                      | 3 290     | 275                                  | 357                | 149                        | 129       | 9                                    | 11                 |         |
| 67  | UBND Quận Nam Từ Liêm                           | 2 113                       | 1 787     | 121                                  | 205                | 1 834                    | 1 664     | 118                                  | 52                 | 2 158                      | 1 815     | 146                                  | 197                | 45                         | 28        | 25                                   | - 8                |         |
| 68  | UBND Quận Bắc Từ Liêm                           | 2 650                       | 2 241     | 159                                  | 250                | 2 362                    | 2 117     | 164                                  | 81                 | 2 755                      | 2 334     | 158                                  | 263                | 105                        | 93        | - 1                                  | 13                 |         |
| 69  | UBND Huyện Thanh Trì                            | 3 824                       | 3 175     | 306                                  | 343                | 3 609                    | 3 025     | 288                                  | 296                | 3 938                      | 3 278     | 300                                  | 360                | 114                        | 103       | - 6                                  | 17                 |         |
| 70  | UBND Huyện Gia Lâm                              | 3 740                       | 3 149     | 299                                  | 292                | 3 526                    | 3 023     | 216                                  | 287                | 3 748                      | 3 155     | 294                                  | 299                | 8                          | 6         | - 5                                  | 7                  |         |
| 71  | UBND Huyện Đông Anh                             | 5 494                       | 4 687     | 301                                  | 506                | 5 153                    | 4 552     | 277                                  | 324                | 5 502                      | 4 674     | 300                                  | 528                | 8                          | - 13      | - 1                                  | 22                 |         |
| 72  | UBND Huyện Sóc Sơn                              | 5 407                       | 4 587     | 405                                  | 415                | 5 058                    | 4 375     | 410                                  | 273                | 5 445                      | 4 589     | 406                                  | 450                | 38                         | 2         | 1                                    | 35                 |         |
| 73  | UBND Huyện Ba Vì                                | 5 140                       | 4 281     | 451                                  | 408                | 4 961                    | 4 175     | 445                                  | 341                | 5 181                      | 4 298     | 463                                  | 420                | 41                         | 17        | 12                                   | 12                 |         |
| 74  | UBND Thị xã Sơn Tây                             | 2 384                       | 2 026     | 195                                  | 163                | 2 190                    | 1 896     | 162                                  | 132                | 2 299                      | 1 933     | 192                                  | 174                | - 85                       | - 93      | - 3                                  | 11                 |         |
| 75  | UBND Huyện Thạch Thất                           | 3 732                       | 3 201     | 256                                  | 275                | 3 468                    | 3 114     | 128                                  | 226                | 3 795                      | 3 251     | 260                                  | 284                | 63                         | 50        | 4                                    | 9                  |         |
| 76  | UBND Huyện Phúc Thọ                             | 3 224                       | 2 759     | 230                                  | 235                | 2 958                    | 2 605     | 162                                  | 191                | 3 331                      | 2 829     | 226                                  | 276                | 107                        | 70        | - 4                                  | 41                 |         |
| 77  | UBND Huyện Đan Phượng                           | 2 781                       | 2 369     | 186                                  | 226                | 2 556                    | 2 214     | 176                                  | 166                | 2 829                      | 2 396     | 185                                  | 248                | 48                         | 27        | - 1                                  | 22                 |         |
| 78  | UBND Huyện Hoài Đức                             | 4 224                       | 3 598     | 244                                  | 382                | 3 983                    | 3 465     | 153                                  | 365                | 4 280                      | 3 634     | 240                                  | 406                | 56                         | 36        | - 4                                  | 24                 |         |
| 79  | UBND Huyện Quốc Oai                             | 3 714                       | 3 131     | 269                                  | 314                | 3 451                    | 3 070     | 203                                  | 178                | 3 876                      | 3 250     | 301                                  | 325                | 162                        | 119       | 32                                   | 11                 |         |
| 80  | UBND Huyện Chương Mỹ                            | 4 898                       | 4 200     | 334                                  | 364                | 4 707                    | 4 090     | 301                                  | 316                | 4 896                      | 4 181     | 332                                  | 383                | - 2                        | - 19      | - 2                                  | 19                 |         |



| STT | TÊN ĐƠN VỊ            | BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2016 |           |                                      |                    | SỐ CÓ MẶT ĐẾN 01/10/2016 |           |                                      |                    | KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2017 |           |                                      |                    | TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2016 |           |                                      |                    | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|---------|
|     |                       | Tổng số                     | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                  | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                    | Trong đó: |                                      |                    | Tổng số                    | Trong đó: |                                      |                    |         |
|     |                       |                             | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                          | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                            | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |                            | Viên chức | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |         |
| 81  | UBND Quận Hà Đông     | 3 996                       | 3 390     | 267                                  | 339                | 3 889                    | 3 281     | 271                                  | 337                | 4 374                      | 3 701     | 282                                  | 391                | 378                        | 311       | 15                                   | 52                 |         |
| 82  | UBND Huyện Thanh Oai  | 3 720                       | 3 212     | 226                                  | 282                | 3 499                    | 3 087     | 173                                  | 239                | 3 589                      | 3 074     | 225                                  | 290                | - 131                      | - 138     | - 1                                  | 8                  |         |
| 83  | UBND Huyện Thường Tín | 4 156                       | 3 596     | 281                                  | 279                | 3 628                    | 3 497     | 70                                   | 61                 | 4 041                      | 3 484     | 278                                  | 279                | - 115                      | - 112     | - 3                                  |                    |         |
| 84  | UBND Huyện Ứng Hòa    | 3 607                       | 3 062     | 286                                  | 259                | 3 476                    | 2 962     | 288                                  | 226                | 3 597                      | 3 059     | 286                                  | 252                | - 10                       | - 3       |                                      | - 7                |         |
| 85  | UBND Huyện Phú Xuyên  | 4 037                       | 3 428     | 276                                  | 333                | 3 633                    | 3 262     | 127                                  | 244                | 4 056                      | 3 437     | 276                                  | 343                | 19                         | 9         |                                      | 10                 |         |
| 86  | UBND Huyện Mỹ Đức     | 3 667                       | 3 068     | 320                                  | 279                | 3 679                    | 3 032     | 316                                  | 331                | 3 768                      | 3 123     | 346                                  | 299                | 101                        | 55        | 26                                   | 20                 |         |
| 87  | UBND Huyện Mê Linh    | 3 678                       | 3 141     | 244                                  | 293                | 3 558                    | 3 056     | 230                                  | 272                | 3 796                      | 3 246     | 240                                  | 310                | 118                        | 105       | - 4                                  | 17                 |         |
| VI  | BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG     | 48                          | 48        |                                      |                    |                          |           |                                      |                    | 270                        | 270       |                                      |                    | 222                        | 222       |                                      |                    |         |

Số: /NQ-HĐND  
(Dự thảo)

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**

**Về tổng biên chế hành chính, sự nghiệp thành phố Hà Nội năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ BA  
(từ ngày ...../12/2016 đến ngày ...../12/2016)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Xét Tờ trình số: /TTr-UBND, ngày tháng năm 2016 của UBND Thành phố về tổng biên chế hành chính, sự nghiệp thành phố Hà Nội năm 2017; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua tổng biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2017 và quyết định giao biên chế cho các cơ quan của Thành phố, quận, huyện, thị xã như sau:

**1. Biên chế hành chính: 10.897 biên chế, trong đó:**

- Biên chế công chức: 9.116 biên chế (gồm dự phòng: 03 biên chế).
- Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 1.369 chỉ tiêu.
- Lao động hợp đồng theo định mức: 412 chỉ tiêu.

**2. Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập: 156.740 biên chế, trong đó:**

- Biên chế viên chức: 135.123 biên chế (gồm dự phòng: 270 biên chế).
- Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 12.705 chỉ tiêu.
- Lao động hợp đồng theo định mức: 8.912 chỉ tiêu.

(Kèm theo biểu chi tiết số 1 và số 2)

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

1. Tổ chức triển khai giao biên chế hành chính, sự nghiệp theo Nghị quyết của HĐND Thành phố cùng với giao chỉ tiêu kinh tế - xã hội để các đơn vị, địa phương chủ động thực hiện ngay từ đầu năm. Trong năm 2016, nếu có phát sinh (tăng hoặc giảm) so với Nghị quyết HĐND về biên chế hành chính, sự nghiệp (bao gồm cả số lượng dự phòng công chức hành chính và viên chức sự nghiệp), UBND Thành phố thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố trước khi thực hiện và báo cáo HĐND Thành phố vào kỳ họp trong năm 2016.

2. Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, quán triệt và tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

3. Đẩy mạnh triển khai thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế, đề cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện tinh giản biên chế của ngành mình, cấp mình. Đồng thời, ban hành cơ chế đặc thù của Thành phố khuyến khích các đối tượng tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế.

4. Xác định cơ chế, chính sách cụ thể để thực hiện chuyển các đơn vị sự nghiệp (đặc biệt là giáo dục, y tế) sang cơ chế tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Hoàn thành việc kiện toàn, sắp xếp các đơn vị: Văn phòng Ban Chỉ đạo Giải phóng mặt bằng, các Ban Quản lý dự án, Đội Thanh tra Xây dựng, các Quỹ thuộc Thành phố; Ban Bồi thường GPMB, Trung tâm Phát triển cụm công nghiệp, Ban Quản lý chợ thuộc UBND quận, huyện, thị xã; Chi nhánh phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên, Trung tâm Y tế thuộc Sở Y tế, Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình,

6. Hoàn thiện đề án vị trí việc làm tại các cơ quan hành chính theo Quyết định số 2076/QĐ-BNV ngày 31/12/2015 của Bộ Nội vụ và theo quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức mới; hoàn thành đề án vị trí việc làm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập khi có hướng dẫn của Bộ Chuyên ngành. Làm cơ sở xác định biên chế, số lượng người làm việc và bố trí, sử dụng đúng cơ cấu, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp cán bộ, công chức, viên chức.

Nghiên cứu tiêu chí định lượng trong việc đánh giá cán bộ của Thành phố, chi tiết hóa việc đánh giá theo ngành, lĩnh vực trên cơ sở vị trí việc làm, quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức gắn với công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật và bổ nhiệm cán bộ. Tổ chức thực hiện giám sát tốt việc thực thi công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

7. Đổi mới công tác tuyển dụng công chức, viên chức, trong đó chú trọng ứng dụng công nghệ tin học vào tuyển dụng công chức, viên chức, đảm bảo tối đa nguyên tắc cạnh tranh khách quan, công bằng, minh bạch, thực tài, chống tiêu cực trong thi cử, nâng cao chất lượng đầu vào của công chức, viên chức.

Nghiên cứu xây dựng chính sách, cơ chế tạo nguồn, trọng dụng tài năng, nguồn nhân lực chất lượng cao (gồm cả công chức, viên chức đang làm việc trong các cơ quan, đơn vị của Thành phố) để thu hút và có chế độ đãi ngộ tương xứng.

8. Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo đúng chương trình, kế hoạch đã đề ra, trong đó coi trọng việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, kỹ năng xử lý công việc, tác phong công tác, nâng cao hiệu quả giải quyết công việc của cán bộ, công chức, viên chức.

9. Tăng cường thanh tra, kiểm tra công tác quản lý tổ chức bộ máy, quản lý và sử dụng biên chế, tiền lương cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị để sắp xếp bố trí theo vị trí việc làm và nhiệm vụ được giao, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những thiếu sót, sai phạm.

Tiếp tục báo cáo Chính phủ, Bộ Nội vụ giải quyết dứt điểm tồn tại cũ về viên chức thực hiện nhiệm vụ của công chức (Thành phố đã nhiều năm đề nghị) tại các Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn; chấn chỉnh các đơn vị hành chính, sự nghiệp công lập của Thành phố sử dụng lao động hợp đồng không đúng quy định, vượt số biên chế được giao.

10. Tập trung giải pháp công nghệ thông tin để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả quản lý nhà nước. Có bước đi phù hợp tiến tới tích hợp dữ liệu dùng chung, đồng bộ trên toàn Thành phố; trong đó xác định năm 2017 là năm đột phá căn bản.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày     tháng 12 năm 2016./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác ĐB của QH; VPQH; VPCP;
- Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND TP; UBND TP;
- Các đại biểu HĐND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các cơ quan thông tấn, báo chí;
- Các VP: Thành ủy, HĐND TP, UBND TP;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Bích Ngọc**

## KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../NQ-HĐND ngày      tháng 12 năm 2016  
của HĐND thành phố Hà Nội)

| Stt      | Tên đơn vị                             | Phân bổ biên chế hành chính năm 2017 |              |                                      |                    |
|----------|----------------------------------------|--------------------------------------|--------------|--------------------------------------|--------------------|
|          |                                        | Tổng số                              | Trong đó     |                                      |                    |
|          |                                        |                                      | Công chức    | LĐHĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHĐ theo định mức |
| <b>A</b> | <b>TỔNG TOÀN THÀNH PHỐ</b>             | <b>10 897</b>                        | <b>9 116</b> | <b>1 369</b>                         | <b>412</b>         |
| <b>B</b> | <b>KHỐI SỞ, NGÀNH</b>                  | <b>5 150</b>                         | <b>4 178</b> | <b>785</b>                           | <b>187</b>         |
| 1        | Văn phòng UBND Thành phố               | 193                                  | 139          | 54                                   |                    |
| 2        | Văn phòng HĐND Thành phố               | 67                                   | 53           | 14                                   |                    |
| 3        | Sở Thông tin và Truyền thông           | 88                                   | 75           | 13                                   |                    |
| 4        | Sở Nội vụ                              | 174                                  | 133          | 41                                   |                    |
| 5        | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 809                                  | 628          | 181                                  |                    |
| 6        | Sở Công Thương                         | 815                                  | 712          | 103                                  |                    |
| 7        | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 182                                  | 165          | 17                                   |                    |
| 8        | Sở Tài chính                           | 254                                  | 234          | 20                                   |                    |
| 9        | Sở Xây dựng                            | 275                                  | 235          | 23                                   | 17                 |
| 10       | Sở Giao thông Vận tải                  | 740                                  | 447          | 123                                  | 170                |
| 11       | Sở Khoa học và Công nghệ               | 127                                  | 108          | 19                                   |                    |
| 12       | Sở Lao động Thương binh và Xã hội      | 171                                  | 154          | 17                                   |                    |
| 13       | Sở Giáo dục và đào tạo                 | 163                                  | 143          | 20                                   |                    |
| 14       | Sở Y tế                                | 194                                  | 161          | 33                                   |                    |
| 15       | Sở Văn hóa và Thể thao                 | 132                                  | 116          | 16                                   |                    |
| 16       | Sở Du lịch                             | 67                                   | 58           | 9                                    |                    |

| Stt      | Tên đơn vị                              | Phân bổ biên chế hành chính năm 2017 |              |                                      |                    |
|----------|-----------------------------------------|--------------------------------------|--------------|--------------------------------------|--------------------|
|          |                                         | Tổng số                              | Trong đó     |                                      |                    |
|          |                                         |                                      | Công chức    | LĐHĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHĐ theo định mức |
| 17       | Sở Tư pháp                              | 95                                   | 85           | 10                                   |                    |
| 18       | Sở Ngoại vụ                             | 43                                   | 35           | 8                                    |                    |
| 19       | Sở Tài nguyên và Môi trường             | 182                                  | 166          | 16                                   |                    |
| 20       | Sở Quy hoạch Kiến trúc                  | 110                                  | 95           | 15                                   |                    |
| 21       | Thanh tra Thành phố                     | 130                                  | 122          | 8                                    |                    |
| 22       | Ban Dân tộc                             | 29                                   | 21           | 8                                    |                    |
| 23       | Ban chỉ đạo GPMB Thành phố              | 43                                   | 35           | 8                                    |                    |
| 24       | Ban quản lý khu công nghiệp và chế xuất | 67                                   | 58           | 9                                    |                    |
| <b>C</b> | <b>KHỐI QUẬN, HUYỆN:</b>                | <b>5 744</b>                         | <b>4 935</b> | <b>584</b>                           | <b>225</b>         |
| 1        | UBND Quận Hoàn Kiếm                     | 235                                  | 199          | 28                                   | 8                  |
| 2        | UBND Quận Hai Bà Trưng                  | 257                                  | 203          | 32                                   | 22                 |
| 3        | UBND Quận Ba Đình                       | 209                                  | 184          | 18                                   | 7                  |
| 4        | UBND Quận Đống Đa                       | 264                                  | 224          | 28                                   | 12                 |
| 5        | UBND Quận Tây Hồ                        | 183                                  | 161          | 17                                   | 5                  |
| 6        | UBND Quận Thanh Xuân                    | 184                                  | 154          | 18                                   | 12                 |
| 7        | UBND Quận Cầu Giấy                      | 179                                  | 157          | 17                                   | 5                  |
| 8        | UBND Quận Hoàng Mai                     | 208                                  | 177          | 17                                   | 14                 |
| 9        | UBND Quận Long Biên                     | 197                                  | 167          | 15                                   | 15                 |
| 10       | UBND Quận Nam Từ Liêm                   | 182                                  | 154          | 20                                   | 8                  |
| 11       | UBND Quận Bắc Từ Liêm                   | 183                                  | 153          | 20                                   | 10                 |
| 12       | UBND Huyện Thanh Trì                    | 224                                  | 192          | 19                                   | 13                 |
| 13       | UBND Huyện Gia Lâm                      | 230                                  | 199          | 24                                   | 7                  |

| Stt      | Tên đơn vị               | Phân bổ biên chế hành chính năm 2017 |           |                                      |                    |
|----------|--------------------------|--------------------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|
|          |                          | Tổng số                              | Trong đó  |                                      |                    |
|          |                          |                                      | Công chức | LĐHĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHĐ theo định mức |
| 14       | UBND Huyện Đông Anh      | 237                                  | 211       | 12                                   | 14                 |
| 15       | UBND Huyện Sóc Sơn       | 259                                  | 218       | 20                                   | 21                 |
| 16       | UBND Huyện Ba Vì         | 187                                  | 162       | 21                                   | 4                  |
| 17       | UBND Thị xã Sơn Tây      | 193                                  | 166       | 23                                   | 4                  |
| 18       | UBND Huyện Thạch Thất    | 160                                  | 147       | 12                                   | 1                  |
| 19       | UBND Huyện Phúc Thọ      | 150                                  | 133       | 14                                   | 3                  |
| 20       | UBND Huyện Đan Phượng    | 151                                  | 125       | 23                                   | 3                  |
| 21       | UBND Huyện Hoài Đức      | 158                                  | 144       | 12                                   | 2                  |
| 22       | UBND Huyện Quốc Oai      | 169                                  | 140       | 24                                   | 5                  |
| 23       | UBND Huyện Chương Mỹ     | 177                                  | 150       | 24                                   | 3                  |
| 24       | UBND Quận Hà Đông        | 215                                  | 189       | 20                                   | 6                  |
| 25       | UBND Huyện Thanh Oai     | 143                                  | 122       | 12                                   | 9                  |
| 26       | UBND Huyện Thường Tín    | 155                                  | 141       | 13                                   | 1                  |
| 27       | UBND Huyện Ứng Hòa       | 161                                  | 136       | 24                                   | 1                  |
| 28       | UBND Huyện Phú Xuyên     | 156                                  | 139       | 15                                   | 2                  |
| 29       | UBND Huyện Mỹ Đức        | 169                                  | 141       | 24                                   | 4                  |
| 30       | UBND Huyện Mê Linh       | 169                                  | 147       | 18                                   | 4                  |
| <b>D</b> | <b>BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG</b> | <b>3</b>                             | <b>3</b>  |                                      |                    |

## KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../NQ-HĐND ngày                      tháng 12 năm 2017  
của HĐND thành phố Hà Nội)

| Stt       | Tên đơn vị                                   | Phân bổ biên chế sự nghiệp năm 2017 |                |                                      |                    |
|-----------|----------------------------------------------|-------------------------------------|----------------|--------------------------------------|--------------------|
|           |                                              | Tổng số                             | Trong đó       |                                      |                    |
|           |                                              |                                     | Viên chức      | LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHD theo định mức |
| <b>I</b>  | <b>TỔNG CỘNG TOÀN THÀNH PHỐ</b>              | <b>156 740</b>                      | <b>135 123</b> | <b>12 705</b>                        | <b>8 912</b>       |
| <b>II</b> | <b>ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC SỞ, NGÀNH</b> | <b>44 467</b>                       | <b>39 583</b>  | <b>4 677</b>                         | <b>207</b>         |
| 1         | Văn phòng UBND Thành phố                     | 113                                 | 109            | 4                                    |                    |
| 2         | Sở Thông tin và Truyền thông                 | 160                                 | 144            | 16                                   |                    |
| 3         | Sở Nội vụ                                    | 24                                  | 24             |                                      |                    |
| 4         | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn       | 2 320                               | 1 981          | 132                                  | 207                |
| 5         | Sở Công Thương                               | 90                                  | 78             | 12                                   |                    |
| 6         | Sở Kế hoạch và Đầu tư                        | 42                                  | 40             | 2                                    |                    |
| 7         | Sở Tài chính                                 | 6                                   | 3              | 3                                    |                    |
| 8         | Sở Xây dựng                                  | 429                                 | 386            | 43                                   |                    |
| 9         | Sở Giao thông Vận tải                        | 545                                 | 480            | 65                                   |                    |
| 10        | Sở Khoa học và Công nghệ                     | 111                                 | 91             | 20                                   |                    |
| 11        | Sở Lao động Thương binh và Xã hội            | 3 198                               | 1 732          | 1 466                                |                    |
| 12        | Sở Giáo dục và đào tạo                       | 11 043                              | 10 459         | 584                                  |                    |
| 13        | Sở Y tế                                      | 23 581                              | 21 642         | 1 939                                |                    |
| 14        | Sở Văn hóa và Thể thao                       | 1 658                               | 1 365          | 293                                  |                    |
| 15        | Sở Tư pháp                                   | 300                                 | 280            | 20                                   |                    |
| 16        | Sở Ngoại vụ                                  | 8                                   | 8              |                                      |                    |
| 17        | Sở Tài nguyên và Môi trường                  | 691                                 | 630            | 61                                   |                    |
| 18        | Sở Quy hoạch Kiến trúc                       | 111                                 | 95             | 16                                   |                    |
| 19        | Ban quản lý khu công nghiệp và chế xuất      | 37                                  | 36             | 1                                    |                    |

| Stt | Tên đơn vị                                                | Phân bổ biên chế sự nghiệp năm 2017 |              |                                      |                    |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|--------------------------------------|--------------------|
|     |                                                           | Tổng số                             | Trong đó     |                                      |                    |
|     |                                                           |                                     | Viên chức    | LĐHĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHĐ theo định mức |
| III | <b>ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC THÀNH PHỐ</b>              | <b>4 281</b>                        | <b>3 949</b> | <b>332</b>                           |                    |
| 20  | Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long                       | 224                                 | 128          | 96                                   |                    |
| 21  | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại và Du lịch Thành phố | 78                                  | 70           | 8                                    |                    |
| 22  | Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội                      | 585                                 | 570          | 15                                   |                    |
| 23  | Báo Kinh tế Đô thị                                        | 30                                  | 24           | 6                                    |                    |
| 24  | Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội                    | 101                                 | 93           | 8                                    |                    |
| 25  | Quỹ phát triển đất thành phố Hà Nội                       | 39                                  | 33           | 6                                    |                    |
| 26  | Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng khu đô thị mới             | 64                                  | 59           | 5                                    |                    |
| 27  | Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội                       | 129                                 | 124          | 5                                    |                    |
| 28  | Ban Quản lý Dự án Hạ tầng Tả Ngạn                         | 110                                 | 100          | 10                                   |                    |
| 29  | Ban Quản lý các Dự án trọng điểm phát triển đô thị        | 108                                 | 98           | 10                                   |                    |
| 30  | Viện Quy hoạch Xây dựng Hà Nội                            | 145                                 | 142          | 3                                    |                    |
| 31  | Viện Nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội Hà Nội        | 83                                  | 77           | 6                                    |                    |
| 32  | Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong                       | 146                                 | 129          | 17                                   |                    |
| 33  | Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội                         | 149                                 | 143          | 6                                    |                    |
| 34  | Trường Đại học Thủ đô                                     | 343                                 | 335          | 8                                    |                    |
| 35  | Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây                            | 247                                 | 233          | 14                                   |                    |
| 36  | Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội                               | 203                                 | 191          | 12                                   |                    |
| 37  | Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông                              | 187                                 | 177          | 10                                   |                    |
| 38  | Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội                          | 189                                 | 184          | 5                                    |                    |
| 39  | Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Tây                          | 161                                 | 146          | 15                                   |                    |
| 40  | Trường Cao đẳng Điện tử Điện lạnh Hà Nội                  | 166                                 | 158          | 8                                    |                    |
| 41  | Trường Cao đẳng Thương Mại và Du lịch Hà Nội              | 160                                 | 152          | 8                                    |                    |
| 42  | Trường Cao đẳng Công nghệ Môi trường Hà Nội               | 83                                  | 73           | 10                                   |                    |
| 43  | Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội                   | 259                                 | 250          | 9                                    |                    |
| 44  | Trường Cao đẳng Nghề Công nghệ cao Hà Nội                 | 202                                 | 190          | 12                                   |                    |

| Stt       | Tên đơn vị                                             | Phân bổ biên chế sự nghiệp năm 2017 |               |                                      |                    |
|-----------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|--------------------------------------|--------------------|
|           |                                                        | Tổng số                             | Trong đó      |                                      |                    |
|           |                                                        |                                     | Viên chức     | LĐHĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LĐHĐ theo định mức |
| 45        | Trường Cao đẳng Nghề Việt Nam - Hàn Quốc               | 90                                  | 70            | 20                                   |                    |
| <b>IV</b> | <b>KHỐI HỘI ĐƯỢC GIAO BIÊN CHẾ</b>                     | <b>472</b>                          | <b>373</b>    | <b>34</b>                            | <b>65</b>          |
| 46        | Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Thành phố             | 23                                  | 9             | 2                                    | 12                 |
| 47        | Liên Hiệp các Tổ chức hữu nghị Thành phố               | 16                                  | 14            | 2                                    |                    |
| 48        | Liên Hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Thành phố          | 9                                   | 3             | 4                                    | 2                  |
| 49        | Hội Chữ Thập Đỏ                                        | 21                                  | 19            | 2                                    |                    |
| 50        | Hội Người mù                                           | 26                                  |               | 4                                    | 22                 |
| 51        | Hội Luật gia                                           | 5                                   | 5             |                                      |                    |
| 52        | Hội Nhà Báo                                            | 7                                   | 5             | 1                                    | 1                  |
| 53        | Hội Đông Y                                             | 24                                  | 20            | 2                                    | 2                  |
| 54        | Hội Khuyến học                                         | 1                                   |               |                                      | 1                  |
| 55        | Hội cựu Thanh niên xung phong Thành phố                | 8                                   |               | 2                                    | 6                  |
| 56        | Liên minh hợp tác xã Thành phố                         | 48                                  | 27            | 2                                    | 19                 |
| 57        | Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Thành Đoàn             | 284                                 | 271           | 13                                   |                    |
| <b>V</b>  | <b>ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ</b> | <b>107 250</b>                      | <b>90 948</b> | <b>7 662</b>                         | <b>8 640</b>       |
| 58        | UBND Quận Hoàn Kiếm                                    | 2 294                               | 1 960         | 221                                  | 113                |
| 59        | UBND Quận Hai Bà Trưng                                 | 3 226                               | 2 725         | 243                                  | 258                |
| 60        | UBND Quận Ba Đình                                      | 2 805                               | 2 410         | 218                                  | 177                |
| 61        | UBND Quận Đống Đa                                      | 3 549                               | 3 015         | 281                                  | 253                |
| 62        | UBND Quận Tây Hồ                                       | 1 742                               | 1 494         | 121                                  | 127                |
| 63        | UBND Quận Thanh Xuân                                   | 2 334                               | 2 007         | 174                                  | 153                |
| 64        | UBND Quận Cầu Giấy                                     | 2 723                               | 2 415         | 157                                  | 151                |
| 65        | UBND Quận Hoàng Mai                                    | 3 401                               | 2 891         | 236                                  | 274                |
| 66        | UBND Quận Long Biên                                    | 3 922                               | 3 290         | 275                                  | 357                |
| 67        | UBND Quận Nam Từ Liêm                                  | 2 158                               | 1 815         | 146                                  | 197                |
| 68        | UBND Quận Bắc Từ Liêm                                  | 2 755                               | 2 334         | 158                                  | 263                |

| Stt       | Tên đơn vị               | Phân bổ biên chế sự nghiệp năm 2017 |            |                                      |                    |
|-----------|--------------------------|-------------------------------------|------------|--------------------------------------|--------------------|
|           |                          | Tổng số                             | Trong đó   |                                      |                    |
|           |                          |                                     | Viên chức  | LDHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | LDHD theo định mức |
| 69        | UBND Huyện Thanh Trì     | 3 938                               | 3 278      | 300                                  | 360                |
| 70        | UBND Huyện Gia Lâm       | 3 748                               | 3 155      | 294                                  | 299                |
| 71        | UBND Huyện Đông Anh      | 5 502                               | 4 674      | 300                                  | 528                |
| 72        | UBND Huyện Sóc Sơn       | 5 445                               | 4 589      | 406                                  | 450                |
| 73        | UBND Huyện Ba Vì         | 5 181                               | 4 298      | 463                                  | 420                |
| 74        | UBND Thị xã Sơn Tây      | 2 299                               | 1 933      | 192                                  | 174                |
| 75        | UBND Huyện Thạch Thất    | 3 795                               | 3 251      | 260                                  | 284                |
| 76        | UBND Huyện Phúc Thọ      | 3 331                               | 2 829      | 226                                  | 276                |
| 77        | UBND Huyện Đan Phượng    | 2 829                               | 2 396      | 185                                  | 248                |
| 78        | UBND Huyện Hoài Đức      | 4 280                               | 3 634      | 240                                  | 406                |
| 79        | UBND Huyện Quốc Oai      | 3 876                               | 3 250      | 301                                  | 325                |
| 80        | UBND Huyện Chương Mỹ     | 4 896                               | 4 181      | 332                                  | 383                |
| 81        | UBND Quận Hà Đông        | 4 374                               | 3 701      | 282                                  | 391                |
| 82        | UBND Huyện Thanh Oai     | 3 589                               | 3 074      | 225                                  | 290                |
| 83        | UBND Huyện Thường Tín    | 4 041                               | 3 484      | 278                                  | 279                |
| 84        | UBND Huyện Ứng Hòa       | 3 597                               | 3 059      | 286                                  | 252                |
| 85        | UBND Huyện Phú Xuyên     | 4 056                               | 3 437      | 276                                  | 343                |
| 86        | UBND Huyện Mỹ Đức        | 3 768                               | 3 123      | 346                                  | 299                |
| 87        | UBND Huyện Mê Linh       | 3 796                               | 3 246      | 240                                  | 310                |
| <b>VI</b> | <b>BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG</b> | <b>270</b>                          | <b>270</b> |                                      |                    |